

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0101452588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 5 tháng 3 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 20) được cấp vào ngày 24 tháng 5 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Hữu Huyền	Chủ tịch
Ông Đào Hữu Duy Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên
Ông Phạm Văn Hùng	Thành viên
Ông Khúc Ngọc Giảng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Kiên	Trưởng ban
Ông Vũ Văn Ngọ	Thành viên
Bà Phạm Thị Thoa	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Hữu Duy Anh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Đào Hữu Huyền	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Đào Hữu Duy Anh	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Số 18 ngõ 44, Phố Đức Giang, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 44. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đào Hữu Duy Anh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 13 tháng 9 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 13 tháng 9 năm 2021. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được một công ty kiểm toán khác soát xét và phát hành kết luận soát xét chấp nhận toàn phần vào ngày 14 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng do công ty này kiểm toán và phát hành báo cáo kiểm toán với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần vào ngày 18 tháng 3 năm 2021.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Hồng Kiên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0298-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 2857
Hà Nội, ngày 13 tháng 9 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 37)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.831.125.101.261	3.433.498.648.020
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	52.027.251.455	282.319.769.553
111	Tiền		42.027.251.455	39.191.561.995
112	Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	243.128.207.558
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.903.908.150.945	1.557.534.801.277
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	1.903.908.150.945	1.557.534.801.277
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		905.377.384.485	848.572.832.929
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	800.603.279.385	750.355.619.680
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	55.605.672.452	47.709.542.431
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	49.168.432.648	50.507.670.818
140	Hàng tồn kho	8	908.438.975.724	697.142.527.758
141	Hàng tồn kho		908.438.975.724	697.142.527.758
150	Tài sản ngắn hạn khác		61.373.338.652	47.928.716.503
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		7.200.745.295	10.393.725.307
152	Thuế Giá trị Gia tăng (“GTGT”) được khấu trừ		53.538.960.803	37.534.991.196
155	Tài sản ngắn hạn khác		633.632.554	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.548.934.155.712	2.442.651.123.868
210	Các khoản phải thu dài hạn		9.239.083.336	-
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	9.239.083.336	-
220	Tài sản cố định		1.990.597.993.395	2.029.464.639.216
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	1.990.404.322.719	2.029.235.696.849
222	Nguyên giá		3.649.242.432.705	3.550.461.804.749
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.658.838.109.986)	(1.521.226.107.900)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	193.670.676	228.942.367
228	Nguyên giá		1.045.839.000	1.045.839.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(852.168.324)	(816.896.633)
240	Tài sản dở dang dài hạn		218.706.265.657	180.478.058.724
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	218.706.265.657	180.478.058.724
260	Tài sản dài hạn khác		330.390.813.324	232.708.425.928
261	Chi phí trả trước dài hạn	9	308.751.002.723	228.434.534.247
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		827.628.076	-
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		16.814.025.790	-
269	Lợi thế thương mại	12	3.998.156.735	4.273.891.681
270	TỔNG TÀI SẢN		<u>6.380.059.256.973</u>	<u>5.876.149.771.888</u>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 37)
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.741.176.394.247	1.808.718.873.158
310	Nợ ngắn hạn		1.741.076.394.247	1.808.618.873.158
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	201.818.994.115	137.023.874.475
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	96.360.346.744	34.017.024.310
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	66.588.555.538	59.300.749.575
314	Phải trả người lao động		64.875.460.029	90.357.771.188
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		22.084.000.665	17.869.739.880
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	13.038.826.280	243.230.738.381
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	1.181.363.976.476	1.148.973.992.471
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	94.946.234.400	77.844.982.878
330	Nợ dài hạn		100.000.000	100.000.000
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		100.000.000	100.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.638.882.862.726	4.067.430.898.730
410	Vốn chủ sở hữu		4.638.882.862.726	4.067.430.898.730
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19,20	1.710.805.560.000	1.487.669.430.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.710.805.560.000	1.487.669.430.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	1.786.667.372.400	1.786.667.372.400
414	Vốn khác của chủ sở hữu	20	(849.228.747.207)	(849.228.747.207)
415	Cổ phiếu quỹ	20	(8.730.000)	(8.730.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	481.725.051.093	345.987.365.996
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	1.335.196.120.615	1.139.904.853.184
421a	- LNST chưa phân phối của các năm trước		729.635.231.541	456.379.174.908
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		605.560.889.074	683.525.678.276
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20	173.726.235.825	156.439.354.357
440	TỔNG NGUỒN VỐN		6.380.059.256.973	5.876.149.771.888

Hoàng Thúy Hà
Người lập

Đào Thị Mai
Kế toán trưởng



Đào Hữu Duy Anh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 13 tháng 9 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.987.924.335.112	3.096.405.475.938
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(195.888.680)	(4.678.393)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.987.728.446.432	3.096.400.797.545
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(3.062.155.448.276)	(2.354.181.698.552)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	925.572.998.156	742.219.098.993
21	Doanh thu hoạt động tài chính	65.394.581.555	58.718.116.419
22	Chi phí tài chính	(30.547.036.660)	(45.820.233.357)
23	- Trong đó: chi phí lãi vay	(7.926.204.586)	(9.838.259.984)
25	Chi phí bán hàng	(236.997.864.723)	(191.031.683.541)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(57.249.119.548)	(59.124.368.797)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	666.173.558.780	504.960.929.717
31	Thu nhập khác	1.352.004.524	1.835.007.670
32	Chi phí khác	(3.193.996.204)	(13.215.276.407)
40	Lỗ khác	(1.841.991.680)	(11.380.268.737)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	664.331.567.100	493.580.660.980
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(40.081.039.361)	(24.244.404.276)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	827.628.076	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	625.078.155.815	469.336.256.704
Phân bổ cho:			
61	Cổ đông của công ty mẹ	605.560.889.074	444.799.583.601
62	Cổ đông không kiểm soát	19.517.266.741	24.536.673.103
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.327	2.445
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.327	2.445

Hoàng Thúy Hà
Người lập


Đào Thị Mai
Kế toán trưởng

Đào Hữu Duy Anh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 13 tháng 9 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc	
		Ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	664.331.567.100	493.580.660.980
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	136.262.080.540	133.018.808.468
04	Lỗi thuần chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4.240.684.235	21.471.351.324
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(40.397.935.153)	(25.821.998.865)
06	Chi phí lãi vay	7.926.204.586	9.838.259.984
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	772.362.601.308	632.087.081.891
09	Tăng các khoản phải thu	(94.318.284.158)	(193.212.824.270)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(238.852.413.553)	160.523.738.347
11	Tăng các khoản phải trả	122.981.498.819	49.092.665.968
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(77.123.488.471)	4.731.062.780
14	Tiền lãi vay đã trả	(8.606.348.398)	(9.430.801.418)
15	Thuế TNDN đã nộp	(46.284.745.651)	(22.577.432.536)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(34.864.012.107)	(18.290.551.143)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	395.294.807.789	602.922.939.619
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(126.266.895.092)	(127.177.751.142)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	373.542.215
23	Tiền chi gửi tiết kiệm ngân hàng	(1.104.507.750.685)	(1.046.035.000.000)
24	Tiền thu hồi tiết kiệm ngân hàng	779.414.599.060	232.628.561.410
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	30.515.931.205	9.527.328.971
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(420.844.115.512)	(930.683.318.546)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	1.834.934.817.945	1.466.704.577.241
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.803.172.932.366)	(1.079.114.133.605)
36	Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(236.503.705.272)	(129.234.603.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(204.741.819.693)	258.355.840.436
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(230.291.127.416)	(69.404.538.491)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 282.319.769.553	127.679.693.963
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(1.390.682)	(25.315.830)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 52.027.251.455	58.249.839.642


 Hoàng Thúy Hà
 Người lập


 Đào Thị Mai
 Kế toán trưởng




 Đào Hữu Duy Anh
 Tổng Giám đốc
 Người đại diện theo pháp luật
 Ngày 13 tháng 9 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101452588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 5 tháng 3 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 20) được cấp vào ngày 24 tháng 5 năm 2021.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) là sản xuất công nghiệp.

Hoạt động chính của Tập đoàn bao gồm:

- Sản xuất hoá chất cơ bản, chi tiết: sản xuất nguyên liệu và các mặt hàng hóa chất;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ, chi tiết: sản xuất các mặt hàng phân bón;
- Buôn bán các mặt hàng cao su, sơn, chất dẻo, phân bón; buôn bán nguyên liệu và các mặt hàng hóa chất;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; và
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có ba (03) chi nhánh phụ thuộc (Chi nhánh Hưng Yên, Bình Dương, và Lào Cai) và bảy (07) công ty con chi tiết như sau:

Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30/6/2021 và 31/12/2020	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
1. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	Sản xuất công nghiệp	Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đình Vũ	Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa	Quận Hải An, Hải Phòng	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV Apatit Đức Giang (*)	Khai thác khoáng sản	Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn	Sản xuất công nghiệp	Huyện Tĩnh Gia, Thanh Hoá	100%	100%
5. Công ty TNHH MTV Thể thao Hóa chất Đức Giang	Hoạt động thể thao	Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30/6/2021 và 31/12/2020	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
6. Công ty TNHH MTV Bất động sản Đức Giang (được thành lập vào ngày 1 tháng 2 năm 2021)	Kinh doanh bất động sản	Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	100%/(-)	100%/(-)
7. Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam (là công ty con trực tiếp của Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai)	Sản xuất, chế biến, kinh doanh phốt pho vàng và các sản phẩm khác có nguồn gốc từ phốt pho vàng và Apatit, Axit phốt pho ríc	Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai	51%	51%

(*) Theo Nghị Quyết số 11/2021/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 7 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt việc giải thể Công ty TNHH MTV Apatit Đức Giang. Tại ngày ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, việc giải thể công ty con này vẫn chưa hoàn tất.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có 2.170 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.090 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các giao dịch hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tập đoàn còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Chính sách kế toán về hợp nhất kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh 2.6

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2.6 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung

Các đơn vị chịu sự kiểm soát chung là các đơn vị chịu sự kiểm soát bởi cùng một bên (công ty hoặc cá nhân) hoặc nhiều bên (nhóm công ty hoặc nhóm cá nhân) kể cả trước hoặc sau khi hợp nhất kinh doanh và việc kiểm soát là lâu dài. Phương pháp hạch toán áp dụng cho hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung được trình bày như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Hợp nhất kinh doanh (tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung (tiếp theo)

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ, không đánh giá lại giá trị hợp lý;
- Không phát sinh lợi thế thương mại từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được trình bày riêng biệt như một khoản phụ trội hay giảm trừ trong nguồn vốn chủ sở hữu (trình bày tại chỉ tiêu “Vốn khác của chủ sở hữu” – Mã số 414);
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động của các đơn vị hợp nhất kể từ ngày phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

Sau ngày hợp nhất kinh doanh, nếu Tập đoàn chuyển nhượng và mất quyền kiểm soát khoản đầu tư vào các đơn vị này, phần chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán đã được hạch toán trước đây vào chỉ tiêu “Vốn khác chủ sở hữu” sẽ được kết chuyển sang chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.7 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận trong nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung (Thuyết minh 2.6).

2.8 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.9 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đáo hạn.

2.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên). Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2.11 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, ngoại trừ máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động khai thác khoáng sản được khấu hao theo phương pháp sản lượng, để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Khấu hao của TSCĐ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, ngoại trừ TSCĐ được hình thành từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 2.20(b)). Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	5 – 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm	5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp có hệ thống dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.14 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời hạn thuê đất. Chi phí giải phóng mặt bằng liên quan đến đất thuê được phân bổ tương ứng với thời hạn thuê đất.

Chi phí phát sinh liên quan đến khai thác mỏ quặng Apatit Khai trường 25 được phân bổ theo phương pháp hợp lý trong vòng 6 năm.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.18 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu trình bày khoản chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán khi áp dụng phương pháp hợp nhất kinh doanh giữa các đơn vị chịu sự kiểm soát chung (Thuyết minh 2.6).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.20 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Bên cạnh đó, Quỹ cũng được dùng để mua sắm TSCĐ dùng cho các hoạt động văn hóa, phúc lợi của nhân viên. Theo đó, Tập đoàn ghi nhận TSCĐ trên báo cáo tài chính và trích khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính (Thuyết minh 2.12). Tuy nhiên, khấu hao của các TSCĐ này không được ghi vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, mà được ghi giảm Quỹ.

2.21 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mỗi bộ phận phải báo cáo của Tập đoàn có thể dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.30 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.12);
- Thuế TNDN (Thuyết minh 30);
- Nợ tiềm tàng (Thuyết minh 36).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền mặt	3.043.957.722	1.672.527.107
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.983.293.733	37.519.034.888
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	243.128.207.558
	52.027.251.455	282.319.769.553

(*) Số dư cuối kỳ của khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước với kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.903.908.150.945	1.557.534.801.277

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại trong nước với kỳ hạn gốc từ 3 đến 12 tháng và lãi suất từ 3,9% đến 6,6% một năm (2020: 3,3% đến 7,1% một năm)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoản tiền gửi có kỳ hạn 21 tỷ Đồng và 97 tỷ Đồng lần lượt của Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai và Công ty TNHH MVT Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Sở giao dịch được sử dụng để cầm cố đảm bảo khoản vay của Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam tại cùng ngân hàng (Thuyết minh 17) (2020: 59,7 tỷ Đồng).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba (*)	789.048.238.217	744.252.991.543
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	11.555.041.168	6.102.628.137
	<u>800.603.279.385</u>	<u>750.355.619.680</u>

(*) Chi tiết cho những khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công ty UPL Limited	169.402.636.800	233.396.585.760
Công ty Agrifields DMCC	146.169.426.061	57.159.430.229
Công ty Italmatch Chemicals S.P.A	99.154.944.000	54.731.160.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoản phải thu ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai có giá trị tối thiểu lần lượt là 15.000.000 USD và 300 tỷ Đồng và khoản phải thu ngắn hạn của Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam có giá trị tối thiểu là 120.000.000.000 VND đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay với Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Hà Nội (Thuyết minh 17).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	<u>55.605.672.452</u>	<u>47.709.542.431</u>

Chi tiết cho những nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Văn Giang - Vân Nam	26.091.899.733	16.316.284.586
Công ty China Tianchen Engineering Corporation	6.257.250.000	6.257.250.000
Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát - Công ty CP	-	6.904.000.000

7 PHẢI THU KHÁC

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
a) Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	24.497.905.722	35.896.099.817
Hỗ trợ chi phí vận chuyển quốc tế	8.367.293.266	7.681.681.920
Khác	16.303.233.660	6.929.889.081
	<u>49.168.432.648</u>	<u>50.507.670.818</u>
b) Dài hạn		
Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lào Cai	3.239.083.336	-
Ký quỹ, ký cược	6.000.000.000	-
	<u>9.239.083.336</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	599.607.534.168	-	327.796.300.811	-
Công cụ, dụng cụ	20.997.935.459	-	8.976.709.706	-
Chi phí SXKD dở dang	27.754.114.271	-	32.485.368.927	-
Thành phẩm	260.079.391.826	-	327.884.148.314	-
	<u>908.438.975.724</u>	<u>-</u>	<u>697.142.527.758</u>	<u>-</u>

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ/năm tối thiểu được dùng làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay (Thuyết minh 17) như sau:

- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai: tối thiểu 270 tỷ Đồng và 10 triệu Đô la Mỹ (31 tháng 12 năm 2020: 590 tỷ Đồng).
- Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam: tối thiểu 175 tỷ Đồng (31 tháng 12 năm 2020: 66 tỷ Đồng).

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 37)
Chi phí giải phóng mặt bằng đất thuê	127.239.179.099	129.381.495.469
Tiền thuê đất trả trước	78.564.702.218	79.949.543.694
Chi phí phát sinh liên quan đến khai thác mỏ quặng Apatit Khai trường 25 (*)	74.831.685.654	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15.943.087.187	9.293.987.365
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	10.517.111.815	7.262.020.660
Khác	1.655.236.750	2.547.487.059
	<u>308.751.002.723</u>	<u>228.434.534.247</u>

- (*) Chủ yếu bao gồm tiền giải phóng mặt bằng, tiền sử dụng số liệu và thông tin kết quả đánh giá khoáng sản, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản và được phân bổ theo phương pháp hợp lý trong vòng 6 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.831.975.314.270	1.552.455.908.816	155.967.332.414	10.063.249.249	3.550.461.804.749
Mua trong kỳ	-	22.158.462.706	726.363.636	-	22.884.826.342
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	23.928.022.659	15.244.533.326	36.723.245.629	-	75.895.801.614
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.855.903.336.929	1.589.858.904.848	193.416.941.679	10.063.249.249	3.649.242.432.705
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	(613.192.822.435)	(811.765.218.051)	(92.843.511.856)	(3.424.555.558)	(1.521.226.107.900)
Khấu hao trong kỳ	(56.517.763.097)	(69.313.399.397)	(11.260.741.186)	(520.098.406)	(137.612.002.086)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	(669.710.585.532)	(881.078.617.448)	(104.104.253.042)	(3.944.653.964)	(1.658.838.109.986)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.218.782.491.835	740.690.690.765	63.123.820.558	6.638.693.691	2.029.235.696.849
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.186.192.751.397	708.780.287.400	89.312.688.637	6.118.595.285	1.990.404.322.719

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP THEO)**(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 338 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 324 tỷ Đồng).

TSCĐ cuối kỳ bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc với nguyên giá 82 tỷ Đồng, giá trị còn lại 68 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: lần lượt là 82 tỷ Đồng và 69,7 tỷ Đồng) được hình thành từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi để phục vụ cho hoạt động phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn. Khấu hao của các TSCĐ này được hạch toán giảm Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 2.20(b)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, TSCĐ hữu hình của Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai có nguyên giá là 239 tỷ Đồng và giá trị còn lại theo sổ sách là 158 tỷ Đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của công ty này tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch (Thuyết minh số 17).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phân mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.045.839.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>1.045.839.000</u>
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	(816.896.633)
Khấu hao trong kỳ	(35.271.691)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>(852.168.324)</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>228.942.367</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u><u>193.670.676</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	180.478.058.724	52.071.618.773
Tăng	114.124.008.547	205.076.852.761
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(75.895.801.614)	(76.670.412.810)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>218.706.265.657</u>	<u>180.478.058.724</u>

Chi tiết các dự án tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dự án Khai thác mỏ Apatit tại Lào Cai	-	59.928.392.889
Dự án Nhà máy nhiệt điện tại Lào Cai (i)	13.787.175.419	13.787.175.419
Dự án Khu Công nghiệp Nhựa và Hóa chất (ii)	129.805.417.853	58.283.571.150
Công trình Kho Gyps - Khu D	1.793.130.932	22.326.740.606
Công trình khu đốt bùn mới	20.865.686.277	14.571.090.415
Dự án TPA mở rộng	32.540.581.402	3.840.698.817
Khác	19.914.273.774	7.740.389.428
	<u>218.706.265.657</u>	<u>180.478.058.724</u>

- i) Công trình Nhà máy Nhiệt điện Đức Giang – Lào Cai 2x50MW tại KCN Tăng Loỏng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai thuộc dự án ưu tiên đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp tỉnh Lào Cai theo Quyết định số 5340/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai ngày 29 tháng 11 năm 2017. Tổng mức đầu tư 2.011.290.000.000 VND (tương đương 88.720.378 USD). Hiện tại, Công ty đang làm các thủ tục xin giấy phép đánh giá tác động môi trường.
- ii) Dự án Khu công nghiệp Nhựa và Hóa chất tại KCN số 15 – Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 2152/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa ngày 11 tháng 6 năm 2020. Tổng mức đầu tư khoảng 2.400.000.000.000 VND. Hiện tại, Công ty đang trong quá trình khảo sát, thiết kế nhà máy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

12 LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

Lợi thể thương mại phát sinh liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam vào Tập đoàn năm 2018. Biến động trong kỳ của lợi thể thương mại như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.273.891.681	4.825.361.575
Phân bổ trong kỳ/năm	(275.734.946)	(551.469.894)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.998.156.735</u>	<u>4.273.891.681</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	<u>201.818.994.115</u>	<u>137.023.874.475</u>

Chi tiết cho những nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công ty CP Đầu tư Vạn Thắng	51.403.386.941	-
Công ty CP Đầu tư Apatit Tam Đỉnh Lào Cai	22.342.813.594	-
Công ty Guangxi Huixi Angyun Logistics	20.579.913.002	-
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	<u>7.682.694.800</u>	<u>27.193.914.000</u>

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	<u>96.360.346.744</u>	<u>34.017.024.310</u>

Chi tiết cho những khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng người mua trả tiền trước ngắn hạn như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công ty K.S International Fze	64.013.814.000	10.731.148.800
Công ty CP Tập đoàn Long Hải	11.253.550.000	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu An An	<u>133.384.235</u>	<u>5.540.224.234</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Thuế GTGT	2.569.548.722	89.009.902.317	(79.749.913.405)	11.829.537.634
Thuế xuất, nhập khẩu	6.740.154.446	84.524.851.902	(84.403.225.352)	6.861.780.996
Thuế TNDN	46.269.486.703	40.081.039.361	(46.284.745.651)	40.065.780.413
Thuế TNCN	3.721.559.704	14.880.044.289	(15.762.172.297)	2.839.431.696
Thuế tài nguyên, phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	13.160.214.500	(11.106.918.500)	2.053.296.000
Các loại thuế khác	-	10.830.647.968	(7.891.919.169)	2.938.728.799
	<u>59.300.749.575</u>	<u>252.486.700.337</u>	<u>(245.198.894.374)</u>	<u>66.588.555.538</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Cổ tức phải trả	442.217.473	236.945.922.745
Ký quỹ, ký cược	4.891.951.400	4.697.325.839
Khác	7.704.657.407	1.587.489.797
	<u>13.038.826.280</u>	<u>243.230.738.381</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

17 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Giải ngân VND	Trả gốc VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - SGD (i)	369.068.724.719	623.544.981.710	(578.433.271.191)	(384.468.879)	413.795.966.359
Ngân hàng HSBC - Chi nhánh Hà Nội (ii)	493.269.885.136	766.204.329.447	(783.834.588.072)	(161.114.149)	475.478.512.362
Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (iii)	100.708.915.533	139.770.825.413	(126.764.720.405)	150.850.347	113.865.870.888
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai (iv)	185.926.467.083	172.309.598.303	(212.141.394.668)	399.341.035	146.494.011.753
Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Hà Thành (v)	-	133.105.083.072	(101.998.958.030)	623.490.072	31.729.615.114
	<u>1.148.973.992.471</u>	<u>1.834.934.817.945</u>	<u>(1.803.172.932.366)</u>	<u>628.098.426</u>	<u>1.181.363.976.476</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn có số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

TT	Bên cho vay	Hạn mức và thời hạn tín dụng	Số dư cuối kỳ VND	Lãi suất năm một năm	Mục đích vay	Tài sản thế chấp
i	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	Hạn mức tín dụng là 700 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương với thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được giải ngân trong kỳ bằng USD.	413.795.966.359	1,2%	Bổ sung vốn lưu động	- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào cai: • Hàng tồn kho trị giá tối thiểu 200 tỷ Đồng; • Các khoản phải thu với giá trị tối thiểu 300 tỷ Đồng; • Khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 21 tỷ Đồng. - Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghị Sơn: Khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 97 tỷ Đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

17 VAY NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn có số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau (tiếp theo):

TT	Bên cho vay	Hạn mức và thời hạn tín dụng	Số dư cuối kỳ VND	Lãi suất năm một năm	Mục đích vay	Tài sản thế chấp
ii	Ngân hàng HSBC - Chi nhánh Hà Nội	Hạn mức tín dụng là 25,2 triệu Đô la Mỹ với thời hạn vay không quá 120 ngày kể từ ngày giải ngân của từng khoản vay.	475.478.512.362	1,2%	Bổ sung vốn lưu động	<ul style="list-style-type: none"> - Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào cai; • Khoản phải thu với trị giá tối thiểu 15 triệu USD; • Hàng tồn kho với trị giá 10 triệu USD.
iii	Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	Hạn mức cho vay 5 triệu USD với thời hạn cho vay không quá 4 tháng kể từ ngày giải ngân.	113.865.870.888	1,146% - 1,186%	Bổ sung vốn lưu động	<ul style="list-style-type: none"> - Bảo lãnh thanh toán của Công ty có trị giá 5 triệu USD.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

17 VAY NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn có số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau (tiếp theo):

TT	Bên cho vay	Hạn mức và thời hạn tín dụng	Số dư cuối kỳ VND	Lãi suất năm một năm	Mục đích vay	Tại sân thể chấp
iv	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	Hạn mức cho vay là 240 tỷ Đồng hoặc Đô la Mỹ tương đương với thời hạn cho vay không quá 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được giải ngân trong kỳ bằng USD	146.494.011.753	1,3%	Bổ sung vốn lưu động	- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào cai: • Hàng tồn kho trị giá 70 tỷ Đồng; • Quyên tài sản trị giá 100 tỷ Đồng; • TSCĐ trị giá 239 tỷ VND. - Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam: Hàng tồn kho với trị giá tối thiểu 55 tỷ Đồng; Bảo lãnh thanh toán của Công ty.
v	Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Hà Thành	Hạn mức tín dụng 300 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương với thời hạn cho vay không quá 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được giải ngân trong kỳ bằng USD.	31.729.615.114	1,3%	Bổ sung vốn lưu động	Không tài sản đảm bảo
Tổng cộng						1.181.363.976.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

18 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	77.844.982.878	93.876.539.676
Tăng trong kỳ/năm (Thuyết minh 20)	53.626.191.819	32.119.609.964
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(34.864.012.107)	(44.829.310.382)
Khấu hao TSCĐ hình thành từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.660.928.190)	(3.321.856.380)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>94.946.234.400</u>	<u>77.844.982.878</u>

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2021 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2020 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>171.080.556</u>	<u>148.766.943</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>171.080.556</u>	<u>148.766.943</u>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	<u>(873)</u>	<u>(873)</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>171.079.683</u>	<u>148.766.070</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2021		31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Đào Hữu Huyền (*)	31.662.343	18,507	26.532.473	17,835
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	15.144.090	8,852	13.168.774	8,852
Bà Ngô Thị Ngọc Lan	11.615.239	6,789	10.100.208	6,789
Ông Đào Hữu Kha	10.436.474	6,100	9.075.195	6,100
Cổ đông khác	102.221.537	59,751	89.889.420	60,423
Cổ phiếu quỹ	873	0,001	873	0,001
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>171.080.556</u>	<u>100</u>	<u>148.766.943</u>	<u>100</u>

(*) Tỷ lệ sở hữu thay đổi do trong kỳ Ông Đào Hữu Huyền có mua thêm cổ phiếu từ các cổ đông khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

Mẫu số B 09a – DN/HN

19	VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
(c)	Tình hình biến động của vốn cổ phần				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	129.363.616	1.293.636.160.000	(8.730.000)	1.293.627.430.000
	Tăng do trả cổ tức bằng cổ phiếu	19.403.327	194.033.270.000	-	194.033.270.000
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	148.766.943	1.487.669.430.000	(8.730.000)	1.487.660.700.000
	Tăng do trả cổ tức bằng cổ phiếu	22.313.613	223.136.130.000	-	223.136.130.000
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	171.080.556	1.710.805.560.000	(8.730.000)	1.710.796.830.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

20 TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu (*) VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng Vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 – số đã báo cáo	1.293.636.160.000	1.786.667.372.400	(1.113.960.026.039)	(8.730.000)	521.976.561.127	835.698.412.937	3.324.009.750.425	127.549.648.025	3.451.559.398.450
Điều chỉnh lại (Thuyết minh 37)	-	-	264.731.278.832	-	(264.731.278.832)	-	-	-	-
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 – số điều chỉnh lại	1.293.636.160.000	1.786.667.372.400	(849.228.747.207)	(8.730.000)	257.245.282.295	835.698.412.937	3.324.009.750.425	127.549.648.025	3.451.559.398.450
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	194.033.270.000	-	-	-	-	(194.033.270.000)	(64.681.371.500)	-	(64.681.371.500)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(223.149.105.000)	(223.149.105.000)	(12.249.578.000)	(235.398.683.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2020	-	-	-	-	-	906.674.783.276	906.674.783.276	41.396.381.468	948.071.164.744
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	88.742.083.701	(120.604.596.529)	(31.862.512.828)	(257.097.136)	(32.119.609.964)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 - số điều chỉnh lại	1.487.669.430.000	1.786.667.372.400	(849.228.747.207)	(8.730.000)	345.987.365.996	1.139.904.853.184	3.910.991.544.373	156.439.354.357	4.067.430.898.730
Lợi nhuận thuần trong kỳ	223.136.130.000	-	-	-	-	605.560.889.074	605.560.889.074	19.517.266.741	625.078.155.815
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)	-	-	-	-	-	(223.136.130.000)	-	-	-
Trích lập các quỹ (**)	-	-	-	-	135.737.685.097	(187.133.491.643)	(51.395.806.546)	(2.230.385.273)	(53.626.191.819)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.710.805.560.000	1.786.667.372.400	(849.228.747.207)	(8.730.000)	481.725.051.093	1.335.196.120.615	4.465.156.626.901	173.726.235.825	4.638.882.862.726

(*) Vốn khác của chủ sở hữu thể hiện phần phụ trội do hợp nhất kinh doanh giữa các đơn vị chịu sự kiểm soát chung, được xác định là phần chênh lệch giữa giá trị đầu tư của Công ty và giá trị tài sản thuần của công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai tại thời điểm hợp nhất năm 2018 (Thuyết minh 2.6 và 2.19).

(**) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang để ngày 29 tháng 3 năm 2021 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam để ngày 25 tháng 3 năm 2021 thông qua phương án phân chia lợi nhuận năm 2020. Theo đó, Tập đoàn đã thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 53.626.191.819 đồng và quỹ đầu tư phát triển 135.737.685.097 đồng.

Đại hội đồng Cổ đông cũng thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020. Theo Thông báo số 1098/TB-SGDHCM ngày 02 tháng 6 năm 2021, số lượng cổ phiếu đã phát hành là 22.313.613 cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông công ty mẹ (VND)	605.560.889.074	444.799.583.601
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(36.333.653.344)	(26.545.435.509)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>569.227.235.730</u>	<u>418.254.148.092</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>171.079.683</u>	<u>171.079.683</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u><u>3.327</u></u>	<u><u>2.445</u></u>

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm tính theo tỷ lệ trích của năm trước, được tính bằng 6% trên LNST.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được tính lại do ảnh hưởng của việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu như sau:

	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	444.799.583.601	-	444.799.583.601
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(26.545.435.509)	-	(26.545.435.509)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>418.254.148.092</u>	-	<u>418.254.148.092</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>148.766.070</u>	22.313.613	<u>171.079.683</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u><u>2.811</u></u>		<u><u>2.445</u></u>

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu của Tập đoàn bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu do Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm bao gồm số ngoại tệ là 1.156.198,29 Đô la Mỹ và 612,04 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 920.847,87 Đô la Mỹ và 617,5 Euro).

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	3.975.744.862.793	3.071.156.784.575
Doanh thu bán hàng hóa	5.579.680.120	19.003.521.832
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.599.792.199	6.245.169.531
	<u>3.987.924.335.112</u>	<u>3.096.405.475.938</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán trả lại	(195.888.680)	(4.678.393)
	<u>(195.888.680)</u>	<u>(4.678.393)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	3.975.744.862.793	3.071.156.784.575
Doanh thu bán hàng hóa	5.383.791.440	18.998.843.439
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.599.792.199	6.245.169.531
	<u>3.987.728.446.432</u>	<u>3.096.400.797.545</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.058.300.044.631	2.345.324.440.115
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.855.403.645	8.857.258.437
	<u>3.062.155.448.276</u>	<u>2.354.181.698.552</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.501.281.364	33.179.922.546
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	24.890.239.615	25.538.193.873
Lãi do do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ	3.060.576	-
	<u>65.394.581.555</u>	<u>58.718.116.419</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
Chi phí lãi vay	7.926.204.586	9.838.259.984
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	18.377.087.263	14.510.622.049
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ	4.243.744.811	21.471.351.324
	<u>30.547.036.660</u>	<u>45.820.233.357</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
Chi phí vận chuyển	166.975.891.465	126.555.394.975
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.121.258.808	47.850.763.475
Chi phí nhân viên	8.406.748.436	9.191.078.322
Chi phí vật liệu, bao bì	3.297.887.141	1.884.530.806
Chi phí khấu hao TSCĐ	745.232.008	829.804.742
Khác	3.450.846.865	4.720.111.221
	<u>236.997.864.723</u>	<u>191.031.683.541</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
Chi phí nhân viên	34.641.412.679	35.201.971.178
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.610.516.185	12.724.467.235
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.519.489.461	5.140.199.398
Khác	6.477.701.223	6.057.730.986
	<u>57.249.119.548</u>	<u>59.124.368.797</u>

29 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
Thu nhập khác		
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán tài sản	363.636.364	373.542.215
Khác	988.368.160	1.461.465.455
	<u>1.352.004.524</u>	<u>1.835.007.670</u>
Chi phí khác		
TSCĐ bị hư hỏng do hỏa hoạn	-	(7.711.541.750)
Chi phí liên quan tới nhà máy muối STPP trong thời gian ngừng hoạt động	(1.388.685.180)	(2.449.744.575)
Khác	(1.805.311.024)	(3.053.990.082)
	<u>(3.193.996.204)</u>	<u>(13.215.276.407)</u>
Lỗ khác – Số thuần	<u>(1.841.991.680)</u>	<u>(11.380.268.737)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	664.331.567.100	493.580.660.980
Thuế tính ở thuế suất 20%	132.866.313.420	98.716.132.196
Điều chỉnh:		
- Thuế TNDN được miễn, giảm (*)	(94.798.762.513)	(76.008.792.872)
- Chi phí không được khấu trừ	1.185.860.378	1.537.064.952
Chi phí thuế TNDN (**)	39.253.411.285	24.244.404.276
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	40.081.039.361	24.244.404.276
Thuế TNDN - hoãn lại	(827.628.076)	-
Chi phí thuế TNDN (**)	39.253.411.285	24.244.404.276

(*) Tập đoàn được hưởng ưu đãi về thuế TNDN từ các dự án đầu tư của các công ty con trong Tập đoàn, bao gồm:

- Các dự án sản xuất phốt pho, supe lân giàu, Dicalcium Phosphate (DCP), Mono Amoni Phốt Phát (MAP), axit photphoric, phân lân giàu (TSP) và các muối phốt phát của Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai;
- Dự án sản xuất phốt pho của Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam; và
- Dự án kho chứa của Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang – Đình Vũ.

(**) Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.516.406.434.761	1.374.873.614.572
Chi phí nhân viên	269.936.306.039	215.071.607.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	904.552.559.451	769.623.394.121
Chi phí khấu hao TSCĐ	135.986.345.587	133.018.808.468
Khác	50.581.845.678	88.519.511.367
	2.877.463.491.516	2.581.106.936.396

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Do đó, báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu (theo lĩnh vực kinh doanh)

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, doanh thu từ bán thành phẩm (chủ yếu gồm Phốt pho vàng và Axit các loại) chiếm 99,7% tổng doanh thu của Tập đoàn (kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 99,2%). Theo đó, Tập đoàn không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý)

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	1.175.611.884.243	2.812.116.562.189	3.987.728.446.432
Tài sản bộ phận	1.880.888.727.863	4.499.170.529.110	6.380.059.256.973
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	<u>41.664.251.374</u>	<u>99.662.765.333</u>	<u>141.327.016.707</u>

	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	671.834.538.669	2.424.566.258.876	3.096.400.797.545
Tài sản bộ phận	1.274.964.266.343	4.601.185.505.545	5.876.149.771.888
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	<u>17.082.285.903</u>	<u>61.647.818.979</u>	<u>78.730.104.882</u>

**33 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
("BCLCTT")**

Trong kỳ, Tập đoàn phát sinh các giao dịch trọng yếu không bằng tiền như sau:

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	223.136.130.000	-
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn nhưng chưa thanh toán	53.255.577.321	42.513.637.524
Lãi tiền gửi nhập gốc	<u>21.280.198.043</u>	<u>10.436.274.790</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan có giao dịch với Tập đoàn trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Văn Minh	Cổ đông lớn/Đại diện trong HĐQT Cổ đông/Quản lý chủ chốt Chung sự kiểm soát của Chủ tịch HĐQT		
(a) Giao dịch với các bên liên quan			
Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:			
<i>i) Mua hàng hóa dịch vụ</i>			
Công ty TNHH Văn Minh		58.751.249.436	35.913.657.182
<i>Bán hàng hóa dịch vụ</i>			
Công ty TNHH Văn Minh		100.350.935.896	65.247.575.584
<i>ii) Thu nhập của các nhân sự quản lý chủ chốt</i>			
Ông Đào Hữu Huyền		103.000.000	142.699.685
Ông Đào Hữu Duy Anh		1.072.335.395	616.582.381
Ông Nguyễn Văn Quang		42.000.000	42.000.000
Ông Phạm Văn Hùng		917.731.122	547.585.935
Ông Vũ Nhất Tâm		-	35.000.000
Ông Khúc Ngọc Giảng		42.000.000	7.000.000
		2.177.066.517	1.390.868.001
(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan			
		30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i> <i>(Thuyết minh 5)</i>			
Công ty TNHH Văn Minh		11.555.041.168	6.102.628.137

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

35 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dưới 1 năm	2.231.372.551	2.231.372.551
Từ 1 đến 5 năm	19.206.328.016	11.572.089.859
Trên 5 năm	570.876.409.717	580.137.427.581
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>592.314.110.284</u>	<u>593.940.889.991</u>

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>90.849.777.006</u>	<u>179.859.103.669</u>

36 NỢ TIỀM TÀNG**Chi phí hoàn nguyên các khu đất thuê**

Tập đoàn ký các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện việc xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Hầu hết các hợp đồng thuê đất này không có quy định về nghĩa vụ cần hoàn nguyên khu đất thuê, do đó đối với các hợp đồng này, Tập đoàn đánh giá là Tập đoàn có thể có các nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Tập đoàn ra khỏi khu đất và phục hồi khu đất về tình trạng ban đầu tại cuối thời hạn thuê đất, và nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, ví dụ như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban thành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không có điều khoản hoàn nguyên. Do đó, Tập đoàn không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

37 TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH

Tập đoàn đã thực hiện trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, chi tiết như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (trích dẫn):

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020		Trình bày lại VND
		Đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	
227	Tài sản cố định vô hình (i)	107.162.549.471	(106.933.607.104)	228.942.367
228	Nguyên giá	128.545.311.819	(127.499.472.819)	1.045.839.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(21.382.762.348)	20.565.865.715	(816.896.633)
261	Chi phí trả trước dài hạn (i)	121.500.927.143	106.933.607.104	228.434.534.247
414	Vốn khác của chủ sở hữu (ii)	(1.113.960.026.039)	264.731.278.832	(849.228.747.207)
418	Quỹ đầu tư phát triển (ii)	610.718.644.828	(264.731.278.832)	345.987.365.996

- (i) Phân loại lại chi phí giải phóng mặt bằng từ TSCĐ vô hình sang Chi phí trả trước dài hạn.
- (ii) Điều chỉnh giảm Quỹ đầu tư phát triển và tăng Vốn khác của chủ sở hữu liên quan đến việc tính toán lại trong giao dịch hợp nhất kinh doanh mà Công ty mua thêm cổ phần của Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai trong năm 2018 theo chính sách kế toán 2.6 – Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 13 tháng 9 năm 2021.




Hoàng Thúy Hà
Người lập



Đào Thị Mai
Kế toán trưởng




Đào Hữu Duy Anh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 13 tháng 9 năm 2021